

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH T

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2019/HSST
Ngày 10 - 4 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T , TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên toà : Bà Nguyễn Thị Hằng

Các hội thẩm nhân dân : Ông Lưu Minh Sửu

Ông Lê Trọng Quý

- Thư ký phiên toà: Bà Cao Thị Bình - Thư ký Toà án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà :

Bà Trịnh Thị Phụng - Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 4 năm 2019 tại Trụ sở TAND huyện T , tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 15/2019/TLST-HS ngày 12 tháng 3 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2019/QĐXXST - HS ngày 01/4/2019 đối với các bị cáo:

1. Trịnh Đức Đ , sinh ngày 01 tháng 01 năm 2002 tại thôn 5 xã T, huyện T, tỉnh T.

Nơi cư trú: Thôn 5 xã T, huyện T , tỉnh T ; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: Lớp 8/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trịnh Đức T và bà Hoàng Thị T ; Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ 1; Chưa có vợ con

Tiền án; Tiền sự: Không

Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên toà.

2. Trịnh Văn N sinh ngày 20 tháng 10 năm 1973 tại thôn 7 xã T, huyện T, tỉnh T.

Nơi cư trú: Thôn 7 xã T, huyện T, tỉnh T ; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ văn hóa: Lớp 7/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trịnh Văn K (Đã chết) và bà Phạm Thị H ; Gia đình có 06 chị em, bị cáo là con thứ 5; Vợ: Vũ Thị L , sinh năm 1976; Có 04 con, con lớn nhất sinh năm 1996, con nhỏ nhất sinh năm 2003.

Tiền án; Tiền sự: Không

Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

- *Người đại diện theo pháp luật của bị cáo Trịnh Đức Đ :*

Chị Hoàng Thị T , sinh năm 1982. Có mặt

Trú tại: Thôn 5 xã Thọ T , huyện T , tỉnh T .

- *Người bào chữa cho bị cáo Trịnh Đức Đ :*

Ông Lê Bá M - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh T . Có mặt

- *Người bị hại:* Bà Trịnh Thị N , sinh năm 1955. Vắng mặt

Trú tại: Thôn 5 xã T , huyện T , tỉnh T .

- *Người làm chứng:* 1. Cháu Trịnh Tuấn H , sinh ngày 28/7/2005. Có mặt

- *Người đại diện theo pháp luật của Trịnh Tuấn H :*

Chị Trịnh Thị H , sinh năm 1971 (Mẹ đẻ của cháu H). Có mặt

Đều trú tại: Thôn L, xã T , huyện T , tỉnh T .

2. Bà Phan Thị H , sinh năm 1933. Có mặt

3. Cháu Trịnh Ngọc T , sinh năm 2003. Vắng mặt

Đều trú tại: Thôn 7 xã T , huyện T , tỉnh T

- *Người đại diện theo pháp luật của cháu Trịnh Ngọc T :* Bà Hà Thị S , Giáo viên chủ nhiệm lớp 10A9 Trường THPT L, huyện T, tỉnh T . Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 22h ngày 02/10/2018 Trịnh Đức Đ đến nhà Trịnh Tuấn H rủ H sang nhà bà Trịnh Thị N để trộm cắp tài sản. Trước khi đi Đ chuẩn bị sẵn 01 kìm bấm và 01 đèn pin. Cả hai đi đến phía sau nhà ông C có đoạn tường rào tiếp giáp với nhà bà N . Đ và H nhảy qua tường rào đi vào trong vườn nhà bà N , sau đó đi tiếp vào phía sau qua bếp vòng lên nhà chính. Đ dùng kìm kẹp vào tai móc khóa bẻ vặn ra ngoài và mở cửa đi vào trong nhà. Khi vào trong nhà Đ quan sát thấy có một ti vi Sam sung 32inch màu đen để trên kệ. Đ rút hết các cáp kết nối với ti vi rồi bê ti vi ra ngoài và cài móc khóa lại như cũ. Đ và H đưa chiếc ti vi qua tường sang nhà bà L , Đ để ti vi cạnh tường cổng nhà bà L rồi ném chiếc kìm và đèn pin vào trong vườn chuối. Đ bảo H đi về trước, còn Đ t đi sang quán nhà ông N chơi. Một lúc sau Đ bảo Trịnh Ngọc T (Con trai ông N) lấy xe máy chở Đ quay lại nhà bà L . Đến nơi Đ t bảo T đứng đợi, còn Đ t vào trong lấy Ti vi ra. Sau đó Đ bảo T ngồi sau ôm ti vi còn Đ điều khiển xe máy chở T về nhà ông N và đem ti vi để vào buồng nhà ông N . Đ bảo T ra quán gọi ông N về.

Đ khai sau khi trộm cắp được ti vi Đ có trao đổi mua bán ti vi với N nhưng N không công nhận có việc trao đổi mua bán ti vi với Đ . Tuy nhiên N biết rõ ti vi là tài sản do Đ trộm cắp mà có nhưng N vẫn đồng ý để ti vi tại nhà N từ ngày

02/10/2018 đến ngày 07/10/2018. Sau khi Đ để ti vi nhà N thì Đ có mượn tiền của N để đi nhà nghỉ, N đưa cho Đ 170.000đ và chở Đ sang nhà nghỉ T để Đ thuê phòng nghỉ.

Khoảng 07h ngày 03/10/2018 ông Phùng Duy Q (Người được bà N nhờ trông coi nhà) phát hiện nhà bà N bị kẻ gian trộm cắp tài sản nên đã trình báo cơ quan Công an.

Ngày 07/10/2018 Cơ quan điều tra thu giữ chiếc ti vi tại nhà N .

Ngày 07/10/2018 Đ đến Cơ quan điều tra Công an huyện T đầu thú.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 29/KL - HĐĐG ngày 10/10/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Thọ Xuân kết luận: Giá trị của chiếc ti vi Sam sung 32inch màu đen tại thời điểm trộm cắp trị giá là 3.300.000đ.

Bị hại là bà Trịnh Thị N đã nhận lại tài sản và không yêu cầu gì.

Đối với chiếc kim bấm và 01 đèn pin cơ quan điều tra đã truy tìm nhưng không thu giữ được.

Tại bản cáo trạng số 18/CT - VKS ngày 11/3/2019 Viện kiểm sát nhân dân huyện T truy tố bị cáo Trịnh Đức Đ về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 BLHS; Trịnh Văn N về tội: “Chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 điều 323 BLHS.

Tại phiên tòa các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Bị cáo Trịnh Đức Đ phạm tội: “Trộm cắp tài sản”; Bị cáo Trịnh Văn N phạm tội: “Chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có”; Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 173; Điểm s, i khoản 1, 2 điều 51; Điều 91; Điều 98; Điều 65 BLHS xử phạt: Bị cáo Trịnh Đức Đ từ 06(Sáu)tháng đến 09(Chín) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 12 đến 18 tháng; Đề nghị áp dụng khoản 1 điều 323, điểm s, h, i khoản 1 điều 51; Điều 65 BLHS xử phạt bị cáo Trịnh Văn N từ 09(Chín)tháng đến 12(Mười hai) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 18 đến 24 tháng; Buộc các bị cáo chịu án phí theo quy định pháp luật.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận gì. Các bị cáo xin được hưởng sự khoan hồng của pháp luật.

Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo Đ : Bị cáo Đ phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi nên nhận thức chưa đầy đủ, bị cáo Đ đã khai báo thành khẩn; Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; Phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn và đầu thú nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm

hình sự để xét xử bị cáo Đ với mức án từ 03 tháng đến 06 tháng Cải tạo không giam giữ, không khấu trừ thu nhập đối với bị cáo Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[I] Tại phiên tòa các bị cáo Trịnh Đức Đ và Trịnh Văn N thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo, người bị hại trong quá trình điều tra; Đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án như biên bản thu giữ tang vật, lời khai của những người làm chứng đều phản ánh thống nhất khách quan: Vào ngày 02/10/2018 bị cáo Trịnh Đức Đ đã có hành vi trộm cắp tài sản là 01 chiếc ti vi Sam Sung 32 inch màu đen của bà Trịnh Thị N trị giá 3.300.000đ. Do đó hành vi của bị cáo Đ đủ yếu tố cấu thành tội: “Trộm cắp tài sản”. Bị cáo Trịnh Văn N biết rõ chiếc ti vi Sam Sung 32 inch màu đen là do bị cáo Đ trộm cắp mà có nhưng vẫn đồng ý cho bị cáo Đ để tại nhà mình. Do đó hành vi của bị cáo N đủ yếu tố cấu thành tội: “Chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Vì vậy có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận: Bị cáo Trịnh Đức Đ phạm tội: "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự; Bị cáo Trịnh Văn N phạm tội: “Chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 điều 323 BLHS.

Cáo trạng số 18/CT-VKS ngày 11/3/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật nhà nước bảo vệ. Hành vi của bị cáo N đã xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội đồng thời gián tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác. Hành vi của các bị cáo đã làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương, gây tâm lý bất bình trong quần chúng nhân dân. Bị cáo Đ t là người chưa thành niên, tuổi đời còn quá trẻ nhưng lười học tập, lao động, không chịu khó làm ăn, tu dưỡng đạo đức, thích hưởng thụ tài sản trên công sức lao động của người khác. Bị cáo đã cố ý chiếm đoạt tài sản của người bị hại. Bị cáo N biết rõ tài sản do bị cáo Đ trộm cắp nhưng vẫn chứa chấp tài sản do phạm tội mà có. Điều đó chứng tỏ rằng các bị cáo rất coi thường pháp luật.

Khi xem xét về nhân thân của các bị cáo và các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì HĐXX thấy rằng: Các bị cáo đều có nhân thân tốt; Lần đầu phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo khai báo thành khẩn; Bị cáo Đ phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn; Bị cáo N phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại nên các bị cáo được hưởng 03 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm h, s, i khoản 1 điều 51 BLHS. Ngoài ra bị

cáo Đ đã đầu thú nên được hưởng thêm 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 điều 51 BLHS. HĐXX sẽ giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo để các bị cáo thấy được chính sách khoan hồng của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo Đ là hơi cao. HĐXX xét thấy bị cáo Đ khi thực hiện hành vi phạm tội là 16 tuổi 09 tháng 01 ngày nên HĐXX áp dụng chính sách pháp luật đối với người dưới 18 tuổi phạm tội theo quy định tại Điều 91; Điều 98; Điều 100 BLHS năm 2015 cho bị cáo Đ t được hưởng mức án thấp hơn đối với người đủ 18 tuổi và áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo Đ là phù hợp. Đối với bị cáo N có nhân thân tốt, có lý lịch và nơi cư trú rõ ràng nên không cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội mà giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi cư trú giám sát giáo dục cũng đủ sức răn đe giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt có ích cho xã hội và có tác dụng phòng ngừa tội phạm chung trong toàn xã hội.

Trong vụ án này Trịnh Tuấn H cùng tham gia với Đ trộm cắp tài sản nhưng H chưa đủ 14 tuổi nên Cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với H là phù hợp pháp luật.

[II] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại đã nhận lại tài sản và không yêu cầu bồi thường gì nên HĐXX không xem xét.

[III] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí HSST theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 173; Điểm s, i, h khoản 1, 2 điều 51; Điều 91; Điều 98; Điều 100 BLHS;

- Tuyên bố: Bị cáo Trịnh Đức Đ phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Xử phạt: Bị cáo Trịnh Đức Đ 09(Chín)tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày UBND xã T, huyện T, tỉnh Tnhận được Quyết định Thi hành án và bản sao bản án của Tòa án nhân dân huyện T . Giao bị cáo Trịnh Đức Đ cho UBND xã T , huyện T , tỉnh T giám sát, giáo dục. Không khấu trừ thu nhập đối với bị cáo Đ . Người bị kết án Cải tạo không giam giữ phải thực hiện những nghĩa vụ quy định của Luật thi hành án hình sự.

Căn cứ: Khoản 1 Điều 323; Điểm s, i, h khoản 1 điều 51; Điều 65 BLHS;

- Tuyên bố: Bị cáo Trịnh Văn N phạm tội “Chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có”.

- Xử phạt: Bị cáo Trịnh Văn N 09(Chín)tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18(Mười tám)tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Trịnh Văn N cho UBND xã T , huyện T , tỉnh T giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

- Về án phí: Căn cứ khoản 2 điều 136 BLTTHS năm 2015 và điểm a khoản 1 điều 23 Nghị Quyết quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Buộc các bị cáo Trịnh Đức Đ và Trịnh Văn N , mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí HSST nộp ngân sách nhà nước.

Các bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Người bị hại được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND;
- THA dân sự;
- THA hình sự Công an huyện Thọ Xuân
- Trại tạm giam Công an tỉnh Thanh Hóa;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Hằng